

**Mẫu số 3A.** Kết quả kiểm tra về thời gian trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ

| STT | Nội dung kiểm tra                                       | Thời gian thực tế thực hiện                                                                                                                                                     | Kết quả kiểm tra |                |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|
|     |                                                         |                                                                                                                                                                                 | Tuân thủ         | Không tuân thủ |
|     | (1)                                                     | (2)                                                                                                                                                                             | (3)              | (4)            |
| 1   | Thẩm định KHLCNT                                        | <i>[Ghi tổng số ngày thực tế kể từ ngày nhận được văn bản trình duyệt và các tài liệu kèm theo đến ngày có báo cáo thẩm định]</i>                                               |                  |                |
| 2   | Phê duyệt KHLCNT                                        | <i>[Ghi tổng số ngày thực tế kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định đến ngày phát hành văn bản phê duyệt]</i>                                                                   |                  |                |
| 3   | Thẩm định HSMT/HSYC                                     | <i>[Ghi tổng số ngày thực tế kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định đến ngày có báo cáo thẩm định]</i>                                                                      |                  |                |
| 4   | Phê duyệt HSMT/HSYC                                     | <i>[Ghi tổng số ngày thực tế kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định đến ngày phát hành văn bản phê duyệt]</i>                                                                   |                  |                |
| 5   | Thông báo mời thầu/gửi thư mời thầu/thông báo chào hàng | <i>[Ghi tổng số ngày thực tế kể từ ngày đầu tiên đăng tải thông báo mời thầu/gửi thư mời thầu thông báo chào hàng đến ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu]</i> |                  |                |
| 6   | Phát hành HSMT/HSYC                                     | <i>[Ghi thời gian thực tế phát hành hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu]</i>                                                                                                           |                  |                |
| 7   | Gửi văn bản sửa đổi HSMT/HSYC đến các nhà thầu (nếu có) | <i>[Ghi tổng số ngày thực tế kể từ ngày phát hành văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu]</i>                                                                             |                  |                |

|    |                                                                  |                                                                                                                                               |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|    |                                                                  | <i>cầu cuối cùng đến ngày có thời<br/>Điểm đóng thầu]</i>                                                                                     |  |  |
| 8  | Đóng thầu                                                        | <i>[Ghi thời Điểm đóng thầu]</i>                                                                                                              |  |  |
| 9  | Mở thầu                                                          | <i>[Ghi thời Điểm mở thầu]</i>                                                                                                                |  |  |
| 10 | Chuẩn bị HSDT/HSDX                                               | <i>[Ghi tổng số ngày thực tế kể từ ngày<br/>đầu tiên hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu<br/>cầu được phát hành đến ngày có<br/>thời Điểm đóng thầu]</i> |  |  |
| 11 | Đánh giá HSDT/HSDX                                               | <i>[Ghi tổng số ngày thực tế kể từ ngày<br/>có thời Điểm đóng thầu đến ngày<br/>trình duyệt kết quả lựa chọn nhà<br/>thầu]</i>                |  |  |
| 12 | Thẩm định KQLCNT                                                 | <i>[Ghi tổng số ngày thực tế kể từ ngày<br/>trình duyệt kết quả lựa chọn nhà<br/>thầu đến ngày có báo cáo thẩm<br/>định]</i>                  |  |  |
| 13 | Phê duyệt KQLCNT                                                 | <i>[Ghi tổng số ngày thực tế kể từ ngày<br/>có báo cáo thẩm định đến ngày ban<br/>hành văn bản phê duyệt KQLCNT]</i>                          |  |  |
| 14 | Gửi văn bản thông báo<br>KQLCNT cho các nhà thầu<br>tham dự thầu | <i>[Ghi tổng số ngày thực tế kể từ ngày<br/>ban hành văn bản phê duyệt<br/>KQLCNT đến ngày phát hành văn<br/>bản thông báo]</i>               |  |  |

Ghi chú:

- Cột [3] đánh dấu “X” vào các ô tương ứng đối với từng văn bản nêu tại cột [1] nếu kết quả kiểm tra thời gian thực hiện thực tế tại cột số (2) là tuân thủ thời gian theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
- Cột [4] đánh dấu “X” vào các ô tương ứng đối với từng văn bản nêu tại cột [1] nếu kết quả kiểm tra thời gian thực hiện thực tế tại cột số (2) là không tuân thủ thời gian quy định của pháp luật về đấu thầu. Đối với trường hợp này phải nêu tóm tắt lý do không tuân thủ (vượt thời gian quy định bao nhiêu ngày...).
- Trường hợp tuân thủ một phần thì đánh dấu \* vào sau nội dung tuân thủ và diễn giải ở cuối Bảng tổng hợp.

